

Số: /KL-TTr

Kon Tum, ngày tháng 10 năm 2023

KẾT LUẬN THANH TRA

Trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Thực hiện Quyết định số 65/QĐ-TTr, ngày 04/7/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh, Về việc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng (PCTN) tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Từ ngày 17/7/2023 đến ngày 22/9/2023, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 29/9/2023 của Trưởng đoàn thanh tra. Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Đài Phát thanh và Truyền hình (PT&TH) tỉnh được thành lập theo Quyết định số 30/QĐ-UB, ngày 30/11/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum; thực hiện chức năng là cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Kon Tum. Đài PT&TH tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, thuộc loại hình đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên¹.

Về cơ cấu tổ chức, Đài PT&TH tỉnh có Ban Giám đốc và 07 Phòng nghiệp vụ²; tổng số người làm việc được giao năm 2022 là 84 người³, trong đó: Số người làm việc theo biên chế được giao là 50 người, số người lao động làm việc theo hợp đồng 68 là 04 người và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 30 người.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Việc chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác PCTN

Công tác PCTN do đồng chí Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Đài PT&TH tỉnh trực tiếp phụ trách⁴. Từ năm 2020 đến năm 2022, đơn vị có chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác PCTN được lồng ghép thông qua các cuộc họp định kỳ và đột xuất; đồng thời, có ban hành nhiều văn bản để tổ chức thực hiện⁵.

Qua thanh tra thấy, công tác PCTN chưa được tổ chức thường xuyên; việc triển khai các văn bản chỉ đạo chưa kịp thời, còn thiếu; việc chuyển đổi vị trí công tác của một số viên chức kỹ thuật, kế toán chưa thực hiện⁶.

¹ Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 08/02/2021, Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn bản số 504/STC-QLNS ngày 05/02/2021 của Sở Tài chính.

² Theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, V/v ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài PT&TH tỉnh Kon Tum, gồm 07: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kế hoạch - Tài vụ, Phòng Thời sự, Phòng Biên tập chương trình, Phòng Văn nghệ - Chuyên đề, Phòng Kỹ thuật và Phòng Phát thanh - Truyền hình các thứ tiếng dân tộc.

³ Theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 và Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴ Theo Biên bản họp Đảng ủy phân công nhiệm vụ các đồng chí trong cấp ủy khóa X, nhiệm kỳ 2020-2025.

⁵ Kế hoạch số 02/KH-PTTH ngày 24/02/2020 triển khai công tác PCTN năm 2020, Kế hoạch số 45/KH-PTTH ngày 05/02/2021 triển khai công tác PCTN năm 2021, Kế hoạch số 67/KH-PTTH ngày 28/02/2022 triển khai công tác PCTN và thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 năm 2022 và Kế hoạch số 167/KH-PTTH ngày 08/4/2022, triển khai thực hiện Kế hoạch 909/KH-UBND ngày 01/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh...

⁶ Nêu tại mục 2 Phần III Báo cáo số 93/BC-PTTH ngày 10/3/2023 của Đài PH&TH tỉnh cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra.

2. Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN

Giai đoạn 2020-2022, đơn vị có thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN cho đảng viên, đội ngũ viên chức và người lao động của đơn vị bằng các hình thức thông qua sinh hoạt chi bộ, các cuộc họp cơ quan. Đồng thời, đơn vị còn tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi công tác PCTN đến các tầng lớp nhân dân trên Đài PT&TH tỉnh.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN của đơn vị cũng còn một số hạn chế, đó là:

- Đơn vị không có văn bản triển khai và báo cáo kết quả thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, tại Kế hoạch 2451/KH-UBND ngày 19/9/2019, Kế hoạch 2767/KH-UBND ngày 22/10/2019 và Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 21/01/2021; không báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện Đề án “*Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019-2021*” theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, tại Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 21/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN cho viên chức, người lao động của đơn vị chưa được thực hiện thường xuyên; hình thức và nội dung tuyên truyền chưa phong phú, tần suất chưa nhiều.

3. Việc thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

Đơn vị có thực hiện công khai các quy định, quy chế đã ban hành; công khai dự toán, quyết toán ngân sách; tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, cũng còn một số nội dung đơn vị chưa thực hiện việc công khai, minh bạch theo quy định (*chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

4. Việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

Đơn vị chưa ban hành quy định trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình để làm cơ sở thực hiện. Từ năm 2020 đến năm 2022, tại đơn vị chưa xảy ra trường hợp vi phạm có liên quan đến việc thực hiện quy tắc ứng xử đến mức phải xem xét thi hành kỷ luật⁷.

5. Việc tổ chức thực hiện kê khai tài sản, thu nhập

5.1. Việc triển khai, tổ chức thực hiện kê khai tài sản, thu nhập

Đài PT&TH tỉnh có tổ chức hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai; phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập gửi Thanh tra tỉnh⁸; mở sổ theo dõi, tiếp nhận bản kê khai; bàn giao Bản kê khai cho Thanh tra tỉnh⁹; thực hiện công khai bản kê khai lần đầu và hằng năm theo quy định¹⁰.

Tuy nhiên, việc hướng dẫn cho người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập chưa được đầy đủ dẫn đến các bản kê khai tài sản, thu nhập còn thiếu nội dung, thông

⁷ Nêu tại mục 4 Phần II Báo cáo số 93/BC-PTTH ngày 10/3/2023 của Đài PT&TH tỉnh.

⁸ Quyết định số 29/QĐ-PTTH ngày 08/02/2021; Văn bản số 56/PTTH-TCHC ngày 19/02/2021 V/v kê khai tài sản, thu nhập năm 2020; Quyết định 189/QĐ-PTTH ngày 21/12/2021; Văn bản số 520/PTTH-TCHC ngày 21/12/2021; Quyết định số 159/QĐ-PTTH ngày 12/12/2022; Văn bản số 658/PTTH-TCHC ngày 23/12/2022.

⁹ Biên bản số 02/BB-TTr ngày 04 tháng 3 năm 2021; Danh sách giao nhận Bản kê khai TS, TN năm 2021 ngày 24/12/2021; Danh sách giao nhận Bản kê khai tài sản, thu nhập ngày 23/12/2022.

¹⁰ Biên bản niêm yết công khai Bản kê khai TS, TN năm 2020 ngày 24/02/2021; Biên bản niêm yết công khai Bản kê khai TS, TN năm 2021 ngày 27/12/2021; Biên bản niêm yết công khai Bản kê khai TS, TN năm 2022 ngày 23/12/2022.

tin¹¹; việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm chưa đúng quy định¹².

5.2. Kết quả thực hiện kê khai tài sản, thu nhập

- *Về kê khai tài sản, thu nhập lần đầu*: Tổng số người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của đơn vị là 18 người; tổng số người đã thực hiện kê khai và nộp Bản kê khai tài sản, thu nhập là 18 người, tất cả các Bản kê khai đều chưa đảm bảo nội dung, thông tin theo quy định (*chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*), trong đó có 01 Bản kê khai không đúng mẫu¹³.

- *Về kê khai tài sản, thu nhập bổ sung*: Đơn vị báo cáo không có trường hợp nào thuộc diện kê khai tài sản, thu nhập bổ sung.

- *Về kê khai tài sản, thu nhập hằng năm*: Năm 2021, tổng số người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm là 18 người; số người đã thực hiện kê khai và nộp Bản kê khai cho Thanh tra tỉnh là 18 người, tất cả các Bản kê khai đều chưa đảm bảo nội dung, thông tin theo quy định, trong đó có 02 Bản kê khai không đúng mẫu¹⁴. Năm 2022, tổng số người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm là 18 người; số người đã thực hiện kê khai và nộp Bản kê khai là 18 người, tất cả các Bản kê khai đều chưa đảm bảo nội dung, thông tin theo quy định; có 02 Bản kê khai không đúng mẫu¹⁵ (*chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*).

- *Về kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ*: Năm 2021 và 2022, đơn vị có thực hiện bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 12 người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ là 10 người; số người chưa thực hiện kê khai tài sản, thu nhập là 02 người; tất cả các Bản kê khai đều chưa đảm bảo nội dung, thông tin theo quy định (*chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo*), trong đó có 01 Bản kê khai không đúng mẫu¹⁶. Đơn vị chưa nộp Bản kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Phòng, chống tham nhũng.

6. Việc xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Năm 2020, Kiểm toán Nhà nước đã kiểm tra trực tiếp tại đơn vị, nên Đoàn thanh tra không kiểm tra lại việc xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ gắn với việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp, nguồn thu dịch vụ và việc quản lý, sử dụng tài sản công nhằm tránh chồng chéo, trùng lặp. Đoàn thanh tra chỉ thực hiện kiểm tra việc xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ năm 2021 và 2022.

6.1. Việc xây dựng định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Đài PT&TH tỉnh có xây dựng, gửi Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định dự thảo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh¹⁷; đã ban hành giá dịch vụ phát thanh, truyền hình không sử

¹¹ Theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 37 và khoản 2 Điều 38 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

¹² Theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Điều 12 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ: Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được công khai bao gồm bản kê khai lần đầu, bản kê khai phục vụ việc bổ nhiệm và bản kê khai hằng năm hoặc bản kê khai bổ sung liền trước đó.

¹³ Bản kê khai của bà Võ Thị Kim Thiệu - Kế toán đơn vị.

¹⁴ Ông Nguyễn Đức Thọ, Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính và bà Võ Thị Kim Thiệu- Kế toán.

¹⁵ Ông Nguyễn Đức Thọ, Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính và bà Võ Thị Kim Thiệu- Kế toán.

¹⁶ Bà Y Phiếu - Trưởng phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc (*thời điểm kê khai để bổ nhiệm*).

¹⁷ Tờ trình số 473/TTr-PTTH ngày 26/9/2022 của Đài PT&TH tỉnh, Về việc thẩm định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh.

dụng NSNN¹⁸, Quy chế chi tiêu nội bộ¹⁹ và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công²⁰ để làm cơ sở thực hiện theo quy định.

Qua thanh tra thấy:

- Tại thời điểm thanh tra, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh chưa được cơ quan có thẩm quyền trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành, dẫn đến việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực phát thanh - truyền hình để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng chưa được triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Quy định cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập (*gọi tắt là Nghị định số 60 năm 2021 của Chính phủ*).

- Đơn vị chưa ban hành quy chế công khai tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, nhưng chưa quy định cụ thể trách nhiệm bàn giao tài sản công khi thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi người đứng đầu theo quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính, Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Đơn vị xác định giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN chưa bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Một số nội dung trong Quy chế chi tiêu nội bộ chưa phù hợp, chưa đúng theo quy định như quy định về điều xe, sử dụng xe và thanh toán tiền nhiên liệu; thanh toán tiền nhuận bút (*định mức khoán nhuận bút đối với phóng viên, biên tập viên khai thác chương trình, biên dịch viên tiếng dân tộc; chi thù lao chức danh công việc; đối tượng hưởng...*); chi thăm hỏi, chúc mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm của các cơ quan, ban ngành trong và ngoài tỉnh; chi hỗ trợ một lần đối với cán bộ, viên chức và người lao động khi nghỉ hưu. Các nội dung chi như thực hiện phóng sự, chuyên mục tuyên truyền, chương trình VTV5 (*chi từ nguồn thu dịch vụ*) chưa đúng theo quy định, dẫn đến mức chi được áp dụng cho nguồn kinh phí NSNN cấp và nguồn thu dịch vụ không thống nhất, không đúng quy định²¹. Đơn vị chưa phân định rõ một số nội dung chi đối với nguồn kinh phí được NSNN cấp và nguồn thu sự nghiệp theo quy định.

- Một số quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ, quy định về quản lý, sử dụng tài sản công đơn vị đã ban hành còn mang tính chung chung, chưa sát với thực tế tại đơn vị²².

6.2. Việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ gắn với:

6.2.1. Việc quản lý, sử dụng kinh phí NSNN cấp năm 2021 và 2022

¹⁸ Quyết định số 134/QĐ-PTTH ngày 30/12/2020 và Quyết định số 170/QĐ-PTTH ngày 16/11/2021.

¹⁹ Quyết định số 139/QĐ-PTTH ngày 30/12/2020 và Quyết định số 51/QĐ-PTTH ngày 22/4/2022.

²⁰ Quyết định số 22a/QĐ-PTTH ngày 25/02/2020 của Đài PT&TH.

²¹ Tại điểm c khoản 2 Mục VII Thông tư số 71/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định: "*Nội dung quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức, mức chi thống nhất trong đơn vị ...*".

²² Tại điểm 1 Mục II Báo cáo số 266/BC-PTTH ngày 10/7/2023 của Đài PTTH tỉnh, Về việc thực hiện các quy định của Pháp luật về PCTN từ năm 2020 đến năm 2022.

Tổng kinh phí được sử dụng trong 02 năm là 35.265,424 triệu đồng; tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán 34.978,995 triệu đồng, kinh phí còn lại là 286,429 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo*). Qua kiểm tra thấy:

a) Đối với kinh phí tự chủ và thực hiện cải cách tiền lương (CCTL)

Tổng kinh phí tự chủ và thực hiện CCTL đã sử dụng đề nghị quyết toán trong 02 năm theo kiểm tra, giảm so với báo cáo là 2.371,941 triệu đồng, trong đó: năm 2021 giảm 1.042,781 triệu đồng và năm 2022 là 1.329,160 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo*), nguyên nhân là do:

- Chi trả tiền nhuận bút và thù lao không đúng hệ số, đối tượng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 18/2014/NĐ-CP, ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ với số tiền 37,62 triệu đồng, trong đó: năm 2021 là 16,359 triệu đồng và năm 2022 là 21,261 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 6 và 7 kèm theo*).

- Chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương cho lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn ngoài chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021²³, số tiền 1.026,422 triệu đồng không đúng theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 3 Văn bản số 04/NĐHN-BNV, ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ; chi trả tiền lương, tiền công và các trích nộp theo lương cho lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn được giao hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022, số tiền 1.307,321 triệu đồng không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 408/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo*).

- Việc thanh toán tiền nhiên liệu còn nhiều sơ hở, bất cập như chứng từ tập hợp chưa đầy đủ, nhiều chứng từ thiếu ngày tháng, không theo dõi việc cấp phát Lệnh điều xe, dẫn đến không kiểm soát được lịch trình công tác; Lệnh điều xe không thể hiện được số km đi thực tế và số km đi phát sinh theo giấy đề nghị sử dụng xe; Kế toán thanh toán xăng xe không theo cự ly vận chuyển, được quy định tại Công văn 1960/SGTVT-QLKHHT, ngày 16/11/2015 của Sở Giao thông - Vận tải mà dựa vào việc chốt chỉ số công tơ trên xe là không đủ cơ sở (*không có địa điểm, lịch trình cụ thể, cự ly km*)...

- Việc theo dõi thời lượng sản xuất, phát sóng lần đầu, phát lại, tiếp sóng các chương trình phát thanh, truyền hình chưa được chặt chẽ; chưa tổng hợp theo từng nội dung, từng nhiệm vụ được giao, từng tháng, quý và năm dẫn đến việc thanh toán chi phí sản xuất chương trình còn lẫn lộn giữa các nguồn kinh phí. Bên cạnh đó, dự toán kinh phí giao đề sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình không nêu cụ thể là thời lượng sản xuất lần đầu hay bao gồm cả thời lượng sản xuất lại, nên không thể kiểm tra việc bảo đảm thời lượng sản xuất thực tế so với thời lượng sản xuất được giao của đơn vị.

- Việc sử dụng Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đề nghị Kho bạc Nhà nước tỉnh thanh toán tiền lương, tiền công từ nguồn kinh phí tự chủ được NSNN cấp cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế, được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2021 và lao động hợp đồng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của đơn vị là chưa

²³ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 11/01/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Đài Phát Thanh truyền hình 63 biên chế sự nghiệp và 03 lao động hợp đồng 68.

đúng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 62/2020/TT-BTC, ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh kiểm soát chi thanh toán tiền lương, tiền công từ nguồn kinh phí tự chủ được NSNN cấp cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế, được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2021 và lao động hợp đồng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của Đài PT&TH tỉnh chưa phù hợp theo quy định, tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018; điểm a, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước tại Công văn số 6001/KBNN-KSC, ngày 17/11/2021 Về việc thanh toán cá nhân qua tài khoản.

b) Đối với kinh phí không tự chủ

Tổng kinh phí không tự chủ đã sử dụng đề nghị quyết toán trong 02 năm theo kiểm tra giảm so với báo cáo là 10,867 triệu đồng, là do chi trả tiền nhuận bút và thù lao không đúng hệ số và đối tượng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ; trong đó: năm 2021 là 1,285 triệu đồng và năm 2022 là 9,582 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 6 và 7 kèm theo*).

6.2.2. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ

Số liệu về thu, chi hoạt động kinh doanh dịch vụ chi tiết theo Phụ lục 9 kèm theo Báo cáo. Nguyên nhân chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo, như sau:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp giảm 30,821 triệu đồng, trong đó: năm 2021 giảm 1,086 triệu đồng và năm 2022 giảm 29,735 triệu đồng, là do đơn vị chưa hạch toán điều chỉnh đối với số thuế được giảm theo Báo cáo quyết toán thuế GTGT.

- Doanh thu tăng 30,821 triệu đồng, trong đó: năm 2021 tăng 1,086 triệu đồng và năm 2022 tăng 29,735 triệu đồng, là do đơn vị chưa hạch toán điều chỉnh giảm giảm thuế GTGT theo Báo cáo quyết toán thuế GTGT.

- Chi phí hoạt động dịch vụ giảm 478,276 triệu đồng, trong đó: năm 2021 giảm 15,319 triệu đồng và năm 2022 giảm 462,957 triệu đồng. Nguyên nhân do:

+ Đơn vị thanh toán tiền nhuận bút và thù lao hoạt động tuyên truyền và VTV5 theo tỷ lệ trên doanh thu là không đúng theo quy định, tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Đoàn thanh tra xác định theo chế độ nhuận bút phát thanh, truyền hình áp dụng cho nguồn kinh phí NSNN cấp được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ, dẫn đến tiền nhuận bút và thù lao giảm 2.928,054 triệu đồng, trong đó: năm 2021 giảm 1.157,198 triệu đồng và năm 2022 giảm 1.770,856 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo*).

+ Tăng tiền lương và các khoản trích nộp theo lương của lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021 và lao động hợp đồng được giao hưởng lương từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp năm 2022, số tiền 2.334,321 triệu đồng, trong đó: năm 2021 là 1.026,422 triệu đồng và năm 2022 là 1.307,899 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo*).

+ Tăng chi phí khấu hao năm 2021, do đơn vị chưa trích theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ với số tiền 115,457 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp năm 2021 giảm 1,5 triệu đồng, là do đơn vị chưa hạch toán điều chỉnh đối với số thuế được giảm theo Báo cáo quyết toán thuế TNDN.

- Chênh lệch thu, chi tăng 509,097 triệu đồng, trong đó: năm 2021 tăng 16,405 triệu đồng và năm 2022 tăng 492,692 triệu đồng là do doanh thu tăng và chi phí giảm.

- Thặng dư tăng 510,597 triệu đồng, trong đó: năm 2021 tăng 16,405 triệu đồng và năm 2022 tăng 494,192 triệu đồng là do chênh lệch thu, chi tăng và thuế TNDN phải nộp giảm.

- Kinh phí bổ sung thực hiện cải cách tiền lương tăng 127,155 triệu đồng; trong đó: năm 2021 giảm 70,543 triệu đồng là do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định và năm 2022 tăng 197,698 triệu đồng là do thặng dư tăng.

- Lợi nhuận chưa phân phối tăng 383,443 triệu đồng, trong đó: năm 2021 tăng 86,948 triệu đồng là do thặng dư tăng và chi phí thực hiện cải cách tiền lương giảm; năm 2022 tăng 296,494 triệu đồng là do thặng dư tăng.

- Việc theo dõi thời lượng sản xuất, phát sóng lần đầu, phát lại các tin, bài về quảng cáo, tuyên truyền, ... trên chương trình phát thanh, truyền hình do nguồn thu hoạt động kinh doanh dịch vụ đảm bảo chưa được chặt chẽ, chưa tổng hợp theo từng nội dung, từng tháng, quý và năm dẫn đến việc thanh toán chi phí tiếp sóng chương trình phát thanh, truyền hình bị trùng lặp.

- Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là chưa đúng theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu là chưa đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6.2.3. Việc quản lý và sử dụng tài sản công

Đơn vị trang bị máy móc, thiết bị đúng theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; có mở sổ theo dõi và thực hiện kiểm kê định kỳ hằng năm đối với tài sản cố định theo quy định, tại Điều 11 Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính; có thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Đơn vị có tính hao mòn nhưng chưa phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh dịch vụ, để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Điều 61 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

Việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với các gói thầu có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, đơn vị thực hiện chưa đúng theo quy định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

III. KẾT LUẬN

1. Những kết quả đạt được

Ban lãnh đạo Đài PT&TH tỉnh có quan tâm đến công tác PCTN; đã ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản cụ thể để chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện nên đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động tại đơn vị.

Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng như tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; thực hiện công khai minh bạch về tổ chức và hoạt động; thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập được đơn vị thực hiện cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định.

Đơn vị đã xây dựng dự thảo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh gửi Sở Thông tin và Truyền thông

thẩm định; ban hành giá dịch vụ phát thanh, truyền hình không sử dụng NSNN và quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công để làm cơ sở thực hiện.

Nguồn thu hoạt động dịch vụ của đơn vị tăng lên qua các năm đã làm phong phú thêm các thể loại của chương trình phát thanh, truyền hình; đồng thời, góp phần tăng thêm thu nhập cho viên chức, người lao động của đơn vị và làm tăng các khoản thu ngân sách Nhà nước.

Đơn vị thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; quản lý, hạch toán và theo dõi, sử dụng tài sản công; kê khai, quyết toán và nộp các khoản thuế cơ bản theo quy định.

2. Khuyết điểm, hạn chế

2.1. Đối với việc lãnh đạo, chỉ đạo và việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN

Công tác PCTN chưa được triển khai thực hiện thường xuyên và kịp thời; chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác của một số viên chức kỹ thuật và kế toán theo quy định; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN cho đội ngũ viên chức, người lao động chưa thực hiện thường xuyên.

Đơn vị chưa quy định trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 15 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Điều 7 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Trách nhiệm trên thuộc về Giám đốc và Lãnh đạo Phòng Tổ chức - Hành chính đơn vị.

2.2. Đối với việc công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

Đơn vị chưa thực hiện công khai một số nội dung thuộc lĩnh vực tài chính và thanh tra theo quy định tại Điều 10 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (*chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài vụ và Phòng Tổ chức - Hành chính đơn vị.

2.3. Đối với việc kê khai tài sản, thu nhập

Việc tổ chức thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập chưa bảo đảm theo quy định tại Điều 37 Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ, dẫn đến tất cả các bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, hằng năm và kê khai phục vụ công tác cán bộ chưa bảo đảm nội dung, thông tin theo quy định; một số bản kê khai không đúng mẫu; có 02 trường hợp chưa thực hiện kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ; chưa nộp bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Lãnh đạo Phòng Tổ chức - Hành chính đơn vị và các cá nhân chưa thực hiện kê khai, kê khai thiếu nội dung, thông tin trong Bản kê khai tài sản, thu nhập.

2.4. Đối với việc xây dựng và ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Đơn vị chưa ban hành quy chế công khai tài chính theo quy định tại khoản 3, Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công nhưng chưa quy định cụ thể trách nhiệm bàn giao tài sản công

khi thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi người đứng đầu theo quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; xác định giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN chưa bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ của đơn vị.

Một số nội dung trong quy chế chi tiêu nội bộ chưa phù hợp, chưa đúng theo quy định; chưa phân định rõ một số nội dung chi đối với nguồn kinh phí được NSNN cấp và nguồn thu sự nghiệp.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ và viên chức, người lao động của đơn vị.

2.5. Đối với việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ gắn với việc QL&SD kinh phí NSNN cấp, nguồn thu dịch vụ và sử dụng tài sản công

Việc chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương cho lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn ngoài chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021, lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn được giao hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022, số tiền 2.334,321 triệu đồng không đúng theo quy định.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc và Phòng Kế hoạch - Tài vụ đơn vị.

Việc chi trả tiền nhuận bút và thù lao không đúng hệ số, đối tượng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ, số tiền 48,487 triệu đồng (*kinh phí tự chủ 37,62 triệu đồng và kinh phí không tự chủ 10,867 triệu đồng*); thanh toán tiền nhuận bút, thù lao hoạt động tuyên truyền và VTV5 theo tỷ lệ trên doanh thu được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ số tiền 2.928,054 triệu đồng (*năm 2021 giảm 1.157,198 triệu đồng và năm 2022 giảm 1.770,856 triệu đồng*), không đúng theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ và điểm c, khoản 2 Mục VII Thông tư số 71/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ và các cá nhân có liên quan.

Việc chưa hạch toán điều chỉnh đối với số thuế GTGT, TNDN được giảm theo Báo cáo quyết toán thuế số tiền 32,321 triệu đồng, trong đó: thuế GTGT giảm 30,821 triệu đồng và thuế TNDN giảm 1,5 triệu đồng là không đúng theo quy định; chưa trích khấu hao tài sản cố định năm 2021, số tiền 115,457 triệu đồng là chưa đúng theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ; chưa phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh dịch vụ, để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Điều 61 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; thực hiện mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với các gói thầu có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên chưa đúng theo quy định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính; tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là chưa đúng theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu là chưa đúng theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; sử dụng Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ, để đề nghị Kho bạc Nhà nước tỉnh thanh toán tiền lương, tiền công từ nguồn kinh phí tự chủ được NSNN cấp cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2021 và lao động hợp đồng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao

hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của đơn vị là chưa đúng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc và Phòng Kế toán - Tài vụ của đơn vị.

Việc theo dõi thời lượng sản xuất, phát sóng lần đầu, phát lại, tiếp sóng các chương trình phát thanh, truyền hình chưa được chặt chẽ, chưa được tổng hợp theo từng nội dung, từng nhiệm vụ được giao, từng tháng, quý và năm dẫn đến việc thanh toán chi phí sản xuất chương trình còn lẫn lộn giữa các nguồn kinh phí.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nội dung, Trưởng các Phòng của đơn vị.

Việc kiểm soát chi thanh toán tiền lương, tiền công từ nguồn kinh phí tự chủ được NSNN cấp cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021 và lao động hợp đồng được giao hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của Đài PT&TH tỉnh chưa phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 136/2018/TT-BTC; điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước tại Công văn số 6001/KBNN-KSC, ngày 17/11/2021 về việc thanh toán cá nhân qua tài khoản.

Trách nhiệm thuộc về Lãnh đạo, Trưởng Phòng Kế toán Nhà nước và Công chức kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước tỉnh.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Tổ chức họp kiểm điểm trách nhiệm đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Đài PT&TH tỉnh về các vi phạm, thiếu sót, khuyết điểm liên quan đến trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTN được nêu tại kết luận. Qua đó, xem xét xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, Nghị định số 112/2020/NĐ-CP và Nghị định số 71/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

1.2. Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông khẩn trương phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở giao nhiệm vụ cho Đài PT&TH tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3. Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện kiểm soát chi đối với các khoản thanh toán cho cá nhân bảo đảm phù hợp theo quy định tại các Nghị định, Thông tư của Bộ Tài chính và văn bản hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước có liên quan.

2. Đối với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

2.1. Tổ chức họp kiểm điểm và xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân của đơn vị có liên quan đến các thiếu sót, vi phạm, khuyết điểm nêu tại Kết luận thanh tra đúng theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, Nghị định số 112/2020/NĐ-CP và Nghị định số 71/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Ban hành Quy chế công khai tài chính; Quy định việc thực hiện trách nhiệm giải trình, phân công cá nhân hoặc bộ phận có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu giải trình theo quy định; sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy chế chi tiêu nội bộ bảo đảm phù hợp và đúng theo quy định; sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp

lý theo quy định; bổ sung quy định trách nhiệm bàn giao tài sản công khi thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi người đứng đầu theo quy định.

2.3. Tổ chức hướng dẫn và chỉ đạo người chưa thực hiện kê khai tài sản, thu nhập; kê khai thiếu nội dung, thông tin kê khai bổ sung; đồng thời, nộp đầy đủ bản kê khai cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện công khai theo quy định.

2.4. Chỉ đạo các phòng chuyên môn khắc phục những khuyết điểm, hạn chế các nội dung vi phạm liên quan đến phòng đã được chỉ ra tại kết luận; thực hiện theo dõi thời lượng sản xuất, phát sóng lần đầu, phát lại, tiếp sóng các chương trình phát thanh, truyền hình bảo đảm chặt chẽ, tổng hợp thời lượng theo từng nội dung, từng nhiệm vụ được giao theo từng tháng, quý và năm nhằm tránh tình trạng thanh toán lẫn lộn chi phí sản xuất chương trình giữa các nguồn kinh phí.

2.5. Thu về cho đơn vị số tiền 2.928,054 triệu đồng đối với khoản thanh toán tiền nhuận bút, thù lao hoạt động tuyên truyền và VTV5 theo tỷ lệ trên doanh thu được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ, không đúng theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ và điểm c, khoản 2 Mục VII Thông tư số 71/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính, để hoàn trả lại nguồn kinh phí tự chủ đã chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế; trích khấu hao tài sản cố định; trích bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và trích lập các quỹ theo quy định.

2.6. Thu hồi nộp vào ngân sách Nhà nước, qua tài khoản tạm giữ của Thanh tra tỉnh tại Kho bạc Nhà nước tỉnh số 3949.0.1048279 số tiền 175,642 triệu đồng, đối với các khoản:

- Nhuận bút và thù lao chi trả không đúng hệ số và đối tượng theo quy định, số tiền 48,487 triệu đồng, trong đó: kinh phí tự chủ 37,62 triệu đồng và kinh phí không tự chủ 10,867 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, số tiền 127,155 triệu đồng.

2.7. Chỉ đạo Phòng Kế hoạch - Tài vụ thực hiện phân phối lợi nhuận cho các quỹ (*khoản chênh lệch thu lớn hơn chi*), hạch toán điều chỉnh sổ kế toán theo theo kết luận thanh tra; tổ chức thực hiện phương pháp khấu trừ thuế GTGT và tính thuế TNDN theo thuế suất quy định.

2.8. Xây dựng kế hoạch phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, khuyết điểm được nêu tại Kết luận; tổ chức thực hiện Kết luận và báo cáo kết quả thực hiện Kết luận, kiến nghị và các chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra về Thanh tra tỉnh sau 45 ngày, kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/cáo);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (b/cáo);
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (b/cáo);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Phòng Nghiệp vụ 3, Thanh tra tỉnh (t/dôi);
- Trang TTĐT Thanh tra tỉnh;
- Lưu VT, Hồ sơ Đoàn thanh tra.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**

Trần Minh Tuấn

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC NỘI DUNG CHƯA THỰC HIỆN CÔNG KHAI, MINH BẠCH
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	NỘI DUNG CHƯA CÔNG KHAI	HÌNH THỨC CÔNG KHAI	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
1	Dự toán, số lượng, chủng loại, kế hoạch, phương thức mua sắm tài sản công và kết quả thực hiện	Niêm yết hoặc công bố tại cuộc họp cơ quan	Khoản 2 và 3 Điều 121 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ
2	Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng) đã được phê duyệt	Niêm yết và công bố trong cuộc họp cơ quan	Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính
3	Quy chế tiếp nhận, quản lý và xử lý thông tin phản ánh qua đường dây nóng của Ủy ban nhân dân tỉnh về chi phí không chính thức	Niêm yết và đăng trên Trang TTĐT của cơ quan	Khoản 4 Điều 11 Quy chế kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 11/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
4	Báo cáo công tác thanh tra định kỳ hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và năm	Trên Trang TTĐT hoặc trên Đài PT-TH tỉnh	Điều 2 Quyết định số 25/2020 ngày 29/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh
5	Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh định kỳ hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và năm	Trên Trang TTĐT hoặc trên Đài PT-TH tỉnh	Điều 2 Quyết định số 25/2020 ngày 29/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh
6	Báo cáo công tác PCTN định kỳ hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và năm	Trên Trang TTĐT hoặc trên Đài PT-TH tỉnh	Điều 2 Quyết định số 25/2020 ngày 29/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Phụ lục 2**DANH SÁCH NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU**

(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Vị trí công tác	Ngày kê khai TSTN	Đã nộp bản KK	Bản kê khai thiếu nội dung, thông tin
1	Phan Cư	Giám đốc	Đài PTTH	15/02/2021	1	Kê khai không đúng con chưa thành niên; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà; nộp bản kê khai chậm (ngày 07/4/2021)
2	Nguyễn Văn Thống	Phó Giám đốc	Đài PTTH	15/02/2021	1	Kê khai không đúng con chưa thành niên, loại nhà; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà; nộp bản kê khai chậm (ngày 07/4/2021)
3	Y Phiếu	Trưởng phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	19/02/2021	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Kê khai lần đầu nhưng vẫn kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai và kê khai tổng các khoản thu nhập chung không đúng
4	Trần Đức Thiện	Trưởng phòng	Phòng KH-TV	23/03/2021	1	Sai thể thức, phương thức kê khai; không ghi thời gian hoàn thành việc kê khai; kê khai thửa đất ở thứ tư không đúng kỳ kê khai theo Văn bản số 394/UBND-NC ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Hồ sơ chuyên nhượng ngày 04/3/2021).
5	Nguyễn Đức Thọ	Phó phòng	Phòng TC-HC	18/02/2021	1	Kê khai không đúng thông tin: con chưa thành niên, loại nhà; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Chưa kê khai hiện trạng sử dụng mục thông tin khác về đất ở, các loại đất khác.
6	Đỗ Văn Tuyền	Phó phòng	Phòng TC-HC	18/02/2021	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Kê khai mục thông tin khác về đất ở, loại nhà không đúng; Tự bỏ, không kê khai mục thông tin khác về nhà ở.
7	Hoàng Văn Hải	Trưởng phòng	Phòng Kỹ thuật	18/02/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: Phương thức kê khai, con chưa thành niên, loại nhà, thông tin khác về nhà ở, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất.
8	Nguyễn Minh Hùng	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	18/02/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: Phương thức kê khai, con chưa thành niên, loại nhà; tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không kê khai thông tin Giấy CNQSD đất thửa đất ở thứ nhất; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất thửa đất ở thứ hai.
9	Chu Văn Sứ	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	18/02/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: Phương thức kê khai; loại nhà; tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất.
10	Y Hạnh	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	18/02/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: Phương thức kê khai, con chưa thành niên, loại nhà, công trình xây dựng khác; tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất.

11	Lương Thị Kim Nhung	Phó phụ trách phòng	Phòng Biên tập chương trình	18/02/2021	1	Không kê khai thông tin Giấy CNQSD đất thửa đất ở thứ nhất và thửa đất ở thứ hai; Loại nhà ghi không đúng.
12	Y Tâm	Phó phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	18/02/2021	1	Loại nhà ghi không đúng; Kê khai lần đầu nhưng vẫn kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai và kê khai tổng các khoản thu nhập chung không đúng
13	A Lê Khăm	Phó phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	17/02/2021	1	Sai năm sinh; không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Loại nhà ghi không đúng; Kê khai lần đầu nhưng vẫn kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai và kê khai tổng các khoản thu nhập chung không đúng
14	Lê Hồng Quân	Phó phụ trách phòng	Phòng TS-VN-CD	18/02/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: thể thức văn bản, phương thức kê khai, loại nhà; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; không xác định giá trị nhà và không ghi lý do
15	Hà Thị Như Nguyệt	Phó phòng	Phòng TS-VN-CD	18/02/2021	1	Không kê khai thông tin Giấy CNQSD các thửa đất ở, đất nông nghiệp; Loại nhà ghi không đúng.
16	Võ Thị Kim Thiều	Kế toán	Phòng KH-TV	18/02/2021	1	Kê khai không đúng mẫu, không đúng thể thức văn bản; tự ý bỏ mục thông tin kê khai quyền sử dụng thực tế đối với đất; loại nhà ghi không đúng.
17	Lê Thị Bích Tuyên	Kế toán	Phòng KH-TV	18/02/2021	1	Sai thể thức văn bản; không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Kê khai lần đầu nhưng vẫn kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai và kê khai tổng các khoản thu nhập chung không đúng
18	Hồ Thị Thanh Huyền	Kế toán	Phòng KH-TV	17/02/2021	1	Sai thể thức văn bản
18	Tổng cộng				18	

Phụ lục 3

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, vị trí công tác	Ngày kê khai TSTN	Đã nộp bản KK	Bản kê khai thiếu nội dung, thông tin
I	NĂM 2021				18	
1	Phan Cư	Giám đốc	Đài PTTH	06/12/2021	1	Kê khai không đúng con chưa thành niên; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản mục tổng thu nhập có được trong kỳ kê khai.
2	Nguyễn Văn Thống	Phó Giám đốc	Đài PTTH	15/12/2021	1	Kê khai không đúng con chưa thành niên, loại nhà; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản mục tổng thu nhập có được trong kỳ kê khai.
3	Y Phiếu	Trưởng phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	10/12/2021	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; kê khai thông tin giá trị nhà vào thông tin giá trị đất không đúng; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
4	Trần Đức Thiện	Trưởng phòng	Phòng KH-TV kiêm phụ trách Phòng TC-HC	20/12/2021	1	Sai thể thức; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
5	Nguyễn Đức Thọ	Phó phòng	Phòng TC-HC	18/12/2021	1	Kê khai không đúng mẫu, con chưa thành niên, loại nhà; Không ghi ngày hoàn thành việc kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQ sở hữu nhà; kê khai mục thông tin khác về nhà ở, các loại đất khác không đúng; Giảm 02 thửa đất ở nhưng không giải trình nguyên nhân; Kê khai giá trị, diện tích thửa đất khác tại thôn 2 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy không khớp với giá trị, diện tích kê khai lần đầu; Không kê khai thông tin tổng thu nhập giữa hai lần kê khai.
6	Đỗ Văn Tuyên	Phó phòng	Phòng Biên tập chương trình	14/12/2021	1	Không ghi ngày hoàn thành việc kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Kê khai mục thông tin khác về đất ở, loại nhà không đúng; Tự bỏ, không kê khai mục thông tin khác về nhà ở, mục biến động tài sản, thu nhập.
7	Hoàng Văn Hải	Trưởng phòng	Phòng Kỹ thuật	15/12/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: loại nhà, thông tin khác về nhà ở, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

8	Nguyễn Minh Hùng	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	11/12/2021	1	Không ghi ngày hoàn thành việc kê khai; Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: con chưa thành niên; giá trị đất, nhà ở giữa hai lần kê khai; loại nhà; tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
9	Chu Văn Sử	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	10/12/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: con chưa thành niên; loại nhà; tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
10	Y Hạnh	Phó phòng	Phòng TC-HC	20/12/2021	1	Thay đổi giá trị thửa đất ở thứ nhất, giá trị nhà thứ nhất; giảm công trình xây dựng khác, tăng nhà ở thứ hai và nhà ở thứ ba, tầng 05 thửa đất ở và 01 ô tô so với kê khai lần đầu nhưng không kê khai mục biến động TSTN, không giải trình nguồn gốc của TS, TN tăng thêm; Kê khai không đúng tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
11	Lương Thị Kim Nhung	Phụ trách Phòng	Phòng Biên tập chương trình	10/12/2021	1	Không kê khai thông tin Giấy CNQSD đất thửa đất ở thứ nhất và thửa đất ở thứ hai; Loại nhà ghi không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
12	Y Tâm	Phó phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	14/12/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: loại nhà, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
13	A Lê Khăm	Phó phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	06/12/2021	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: năm sinh, loại nhà, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
14	Lê Hồng Quân	Phó phòng	Phòng TS-VN-CD	02/12/2021	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; không kê khai nhà ở thứ nhất tại 54 Bé Văn Đàn, phường Trường Chinh, TP Kon Tum như kê khai lần đầu; không kê khai tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
15	Hà Thị Như Nguyệt	Phó phòng	Phòng TS-VN-CD	20/12/2021	1	Trang in không đúng thứ tự; không ghi thông tin Giấy CNQSD đất; loại nhà ghi không đúng; thay đổi giá trị nhà so với lần kê khai lần đầu nhưng không giải trình; kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
16	Võ Thị Kim Thiều	Kế toán	Phòng KH-TV	17/12/2021	1	Kê khai không đúng mẫu; Tự ý bỏ mục thông tin kê khai quyền sử dụng thực tế đối với đất; loại nhà ghi không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
17	Lê Thị Bích Tuyền	Kế toán	Phòng KH-TV	15/12/2021	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
18	Hồ Thị Thanh Huyền	Kế toán	Phòng KH-TV	16/12/2021	1	Chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

II	NĂM 2022				18	
1	Phan Cư	Giám đốc	Đài PTTH	12/12/2022	1	Kê khai không đúng con chưa thành niên, loại nhà; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà; Tăng thừa đất thứ năm, giảm tiền gửi ngân hàng so với kê khai năm 2021 nhưng không giải trình nguyên nhân tăng, giảm; kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai; không ghi ngày nhận Bản kê khai.
2	Nguyễn Văn Thống	Phó Giám đốc	Đài PTTH	12/12/2022	1	Kê khai không đúng con chưa thành niên, loại nhà; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản mục tổng thu nhập có được trong kỳ kê khai; không ghi ngày, tháng năm nhận Bản kê khai
3	Y Phiếu	Phó Giám đốc	Đài PTTH	12/12/2022	1	Thông tin Giấy CNQSD đất không đúng so với kê khai lần đầu; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; kê khai thông tin giá trị nhà vào thông tin giá trị đất không đúng; Kê khai giá trị xây dựng nhà nhưng mục nhà ở không kê khai; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai; không ghi ngày, tháng năm nhận Bản kê khai
4	Trần Đức Thiện	Trưởng phòng	Phòng KH-TV kiêm phụ trách Phòng TC-HC	20/12/2022	1	Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; giảm 02 thửa loại đất khác diện tích 1.337,7 m ² nhưng vẫn kê khai; Tăng tiền mặt nhưng không kê khai vào mục II.5; Kê khai tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; Kê khai mục biến động TS, TN không chính xác.
5	Nguyễn Đức Thọ	Phó phòng	Phòng TC-HC	12/04/2022	1	Kê khai không đúng mẫu, con chưa thành niên, loại nhà; không ghi thời gian hoàn thành việc kê khai; tăng giá trị nhà, diện tích xây dựng tại số 11 đường Trần Phú, TP Kon Tum, 01 thửa đất ở tại phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, 01 xe ô tô so với lần kê khai liền kề trước nhưng giải trình không phù hợp; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà; kê khai mục thông tin khác về nhà ở, các loại đất khác không đúng; Kê khai giá trị, diện tích thửa đất khác tại thôn 2 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy không khớp với giá trị, diện tích kê khai lần đầu; Không kê khai thông tin tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai; Bản kê khai không đúng kỳ kê khai
6	Đỗ Văn Tuyên	Phó phòng	Phòng Biên tập chương trình	13/12/2022	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Kê khai mục thông tin khác về đất ở, loại nhà không đúng; Tự bỏ, không kê khai mục thông tin khác về nhà ở, mục tài sản khác gắn liền với đất; phát sinh khoản thu nhập chung nhưng không giải trình; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
7	Hoàng Văn Hải	Trưởng phòng	Phòng Kỹ thuật	12/12/2022	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: loại nhà, thông tin khác về nhà ở, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

8	Nguyễn Minh Hùng	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	14/12/2022	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: giá trị đất, nhà ở giữa hai lần kê khai; loại nhà; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
9	Chu Văn Sử	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	14/12/2022	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: con chưa thành niên; loại nhà; tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; Tăng diện tích sử dụng, giá trị nhà ở nhưng không kê khai mục biến động TS, TN và giải trình nguồn gốc; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
10	Y Hạnh	Phó phòng	Phòng TC- HC	15/12/2022	1	Kê khai không đúng tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai. Người kê khai TS, TN chưa ký Bản kê khai
11	Lương Thị Kim Nhung	Trưởng phòng	TP Biên tập chương trình	10/12/2022	1	Không kê khai thông tin Giấy CNQSD đất thửa đất ở thứ nhất, thửa đất ở thứ hai và thửa đất thứ ba; kê khai thông tin khác mục đất ở không đúng; tự bỏ không kê khai thông tin khác của thửa đất ở thứ hai và thứ ba; tăng thửa đất ở thứ ba, giảm 01 xe ô tô nhưng giải trình nguồn gốc chưa phù hợp; Loại nhà ghi không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
12	Y Tâm	Phó phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	12/12/2023	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: loại nhà, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
13	A Lê Khăm	Phó phòng	Phòng PT-TH các thứ tiếng dân tộc	14/12/2023	1	Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: năm sinh, loại nhà, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
14	Lê Hồng Quân	Trưởng phòng	Phòng Thời sự	12/12/2012	1	Sai thể thức; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; loại nhà ghi không đúng; không xác định giá trị nhà và không ghi lý do; Mục biến động tài sản ghi tăng 01 nhưng ghi rõ và không kê khai ở mục II. Thông tin mô tả về tài sản; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
15	Hà Thị Như Nguyệt	Phụ trách phòng	Phòng VN-CD	15/12/2022	1	Không ghi phương thức kê khai, thời gian hoàn thành việc kê khai, thông tin Giấy CNQSD đất; loại nhà ghi không đúng; kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
16	Võ Thị Kim Thiều	Kế toán	Phòng KH- TV	12/12/2022	1	Kê khai không đúng mẫu; Tự ý bỏ mục thông tin kê khai quyền sử dụng thực tế đối với đất; loại nhà ghi không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
17	Lê Thị Bích Tuyền	Kế toán	Phòng KH- TV	16/12/2022	1	Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
18	Hồ Thị Thanh Huyền	Kế toán	Phòng KH- TV	16/12/2022	1	Chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
Tổng cộng					36	

Phụ lục 4

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ

(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Họ và tên	Trước khi điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại		Quyết định điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại					Ngày kê khai phục vụ công tác CB	Đã nộp bản KK	Bản kê khai thiếu nội dung, thông tin
		Chức vụ	Đơn vị công tác	Số	Ngày	Cơ quan ban hành	Chức vụ	Đơn vị công tác			
A	NĂM 2021										
II	Bổ nhiệm lại										
1	Y Phiếu	Trưởng phòng	Phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc	27	2/2/2021	Đài PT-TH	Trưởng phòng	Phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc	29/1/2021		Kê khai không đúng mẫu, thể thức, phương thức; Kê khai nhà nhưng không kê khai đất
2	Trần Đức Thiện	Trưởng phòng	Phòng KH-TV kiêm phụ trách Phòng TC-HC	71	31/5/2021	Đài PT-TH	Trưởng phòng	Phòng KH-TV kiêm phụ trách Phòng TC-HC	23/3/2021		Sai thể thức, phương thức kê khai; không ghi thời gian hoàn thành việc kê khai; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
3	Y Tâm	Phó trưởng phòng	Phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc	70	31/5/2021	Đài PT-TH	Phó phòng	Phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc	17/2/2021		Sai phương thức kê khai; Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: loại nhà, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
4	A Lê Khăm	Phó trưởng phòng	Phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc	69	31/5/2021	Đài PT-TH	Phó phòng	Phòng PTTH các thứ tiếng dân tộc	25/3/2021		Sai phương thức kê khai; không ghi ngày hoàn thành bản kê khai; Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: năm sinh, loại nhà, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; tự bỏ không kê khai mục III. Biến động TS, TN...

5	Nguyễn Minh Hùng	Phó trưởng phòng	Phòng Kỹ thuật	95	4/8/2021	Đài PT-TH	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	22/3/2021	Sai phương thức kê khai; thời gian kê khai; không ghi ngày hoàn thành bản kê khai; Kê khai không đúng các nội dung, thông tin: con chưa thành niên; giá trị đất, nhà ở giữa hai lần kê khai; loại nhà; Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất; không kê khai tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
III	Điều động bổ nhiệm									
1	Đỗ Văn Tuyển	Phó phòng	Phòng TC-HC	110	16/08/2021	Đài PT-TH	Phó phòng	Phòng Biên tập CT		Chưa kê khai TSTN
2	Y Hạnh	Phó phòng	Phòng Kỹ thuật	111	16/08/2021	Đài PT-TH	Phó phòng	Phòng TC-HC		Chưa kê khai TSTN
B	NĂM 2022									
I	Bổ nhiệm									
1	Y Phiếu	Trưởng phòng	Phòng PTTT các thứ tiếng dân tộc	27	10/1/2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Phó giám đốc	LT Ngọc Linh	10/9/2021	Ngày hoàn thành bản kê khai không đúng; Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định. Không ghi tên người được cấp Giấy CNQSD đất (ktra đất đã được sang tên chưa); kê khai thông tin giá trị nhà vào thông tin giá trị đất không đúng; Kê khai mục tổng thu nhập giữa hai lần kê khai không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.
2	Lương Thị Kim Nhung	Phó phụ trách phòng	Phòng Biên tập chương trình	44	8/4/2022	Đài PT-TH	Trưởng phòng	Phòng Biên tập chương trình	10/2/2022	Không kê khai thông tin Giấy CNQSD đất thửa đất ở thứ nhất và thứ hai; Loại nhà ghi không đúng; chưa ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai; Không ghi ngày tháng nộp Bản kê khai.

Phụ lục 5
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021 VÀ 2022
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại
A	NĂM 2021	17.135.424	17.009.424	126.000
I	Chi thường xuyên theo định mức	12.906.000	12.785.800	120.200
II	KP thực hiện CCTL	585.000	585.000	-
III	Chi nhiệm vụ không thường xuyên	3.644.424	3.638.624	5.800
1	Thuê đường truyền phát sóng trên vệ tinh Vinasat	2.300.000	2.300.000	-
2	Mua Flycam	75.000	75.000	-
3	Kinh phí chúc Tết nguyên đán	10.000	10.000	-
4	KP tuyên truyền phổ biến PL khiếu nại	30.000	30.000	-
5	KP hỗ trợ chi trả nhuận bút bằng 30% khung mức chi tối đa tại ND 18/2014	500.000	500.000	-
6	KP thực hiện NQ 04/TU	16.000	16.000	-
7	KP thay thế linh kiện, bảo dưỡng thiết bị	62.000	56.200	5.800
8	KP hỗ trợ điện, nước trụ sở mới	180.000	180.000	-
9	KP diễn đàn cử tri	40.000	40.000	-
10	KP bầu cử ĐBQH, HĐND 2021-2026	83.000	83.000	-
11	KP bảo đảm trật tự ATGT	45.000	45.000	-
12	KP tinh giảm biên chế	303.424	303.424	-
B	NĂM 2022	18.130.000	17.969.571	160.429
I	Chi thường xuyên theo định mức	13.541.200	13.541.200	-
II	Chi nhiệm vụ không thường xuyên	4.588.800	4.428.371	160.429
1	Thuê đường truyền phát sóng trên vệ tinh Vinasat	2.300.000	2.300.000	-
2	Thực hiện ký sự, phóng sự chân dung	100.000	100.000	-
3	Kinh phí chúc Tết nguyên đán	10.000	10.000	-
4	Tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm Chiến thắng ĐT - TC và đón nhận Bằng xếp hạng di tích QG đặc biệt di tích lịch sử Đỉnh cao 1015 và Đỉnh cao 1049	57.100	57.100	-
5	KP hỗ trợ thực hiện Chuyên mục "Diễn đàn cử tri"	40.000	40.000	-
6	Tổ chức Liên hoan Diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên	31.700	31.700	-
7	Tổ chức kỷ niệm 110 năm ngày thành lập tỉnh	65.000	65.000	-
8	KP hỗ trợ tiền nhuận bút	1.915.000	1.251.071	160.429
9	KP ghép kênh máy số		124.500	
10	KP sửa chữa tường rào		379.000	
11	KP bảo đảm trật tự ATGT	70.000	70.000	-
	Tổng cộng	35.265.424	34.978.995	286.429

Phụ lục 6
KẾT QUẢ KIỂM TRA KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN NĂM 2021 VÀ 2022
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2021			Năm 2022			Tổng cộng		
		Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I	Chi thường xuyên theo định mức	12.785.800	11.743.019	(1.042.781)	13.541.200	12.212.040	(1.329.160)	26.327.000	23.955.059	(2.371.941)
II	KP thực hiện CCTL	585.000	585.000	-			-	585.000	585.000	-
III	Chi nhiệm vụ không thường xuyên	3.638.624	3.637.339	(1.285)	4.428.371	4.418.789	(9.582)	8.066.995	8.056.128	(10.867)
1	Thuê đường truyền phát sóng trên vệ tinh Vinasat	2.300.000	2.300.000	-	2.300.000	2.300.000	-	4.600.000	4.600.000	-
2	Mua Flycam	75.000	75.000	-			-	75.000	75.000	-
3	Kinh phí chúc Tết nguyên đán	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-
4	KP hỗ trợ chi trả nhuận bút bằng 30% khung mức chi tối đa tại NĐ 18/2014	500.000	498.715	(1.285)	1.251.071	1.241.489	(9.582)	1.751.071	1.740.204	(10.867)
5	KP thực hiện NQ 04/TU	16.000	16.000	-			-	16.000	16.000	-
6	KP thay thế linh kiện, bảo dưỡng thiết bị	56.200	56.200	-			-	56.200	56.200	-
7	KP hỗ trợ điện, nước trụ sở mới	180.000	180.000	-			-	180.000	180.000	-
8	KP ghép kênh máy số			-	124.500	124.500	-	124.500	124.500	-
9	KP sửa chữa tường rào			-	379.000	379.000	-	379.000	379.000	-
10	Thực hiện ký sự, phóng sự chân dung			-	100.000	100.000	-	100.000	100.000	-
11	KP tuyên truyền phổ biến PL khiếu nại	30.000		-	65000	65.000	-	30.000	65.000	-
12	KP diễn đàn cử tri	40.000	30.000	-			-	40.000	30.000	-
13	KP bầu cử ĐBQH, HĐND 2021-2026	83.000	40.000	-		40.000	-	83.000	80.000	-
14	Tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh và đón nhận Bằng xếp hạng DTQG đặc biệt DTLS Điểm cao 1015 và Điểm cao 1049		83.000	-	57.100		-	57.100	83.000	-
15	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chuyên mục "Diễn đàn cử tri"			-	40.000	57.100	-	40.000	57.100	-

16	KP phối hợp tổ chức đăng cai Liên hoan Diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên			-	31.700	31.700	-	31.700	31.700	-
17	KP bảo đảm trật tự ATGT	45.000	45.000	-	70.000	70.000	-	115.000	115.000	-
18	KP tinh giảm biên chế	303.424	303.424	-			-	303.424	303.424	-
	Tổng cộng	17.009.424	15.965.358	(1.044.066)	17.969.571	16.630.829	(1.338.742)	34.978.995	32.596.187	(2.382.808)

Phụ lục 7
TỔNG HỢP THANH TOÁN NHUẬN BÚT, THÙ LAO KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Chứng từ		Nội dung chi	Nhuận bút			Thù lao	Tổng cộng
	Số	Ngày		Tổng cộng	Trong đó			
					Chi không đúng đối tượng	Chi vượt hệ số		
A	KINH PHÍ TỰ CHỦ			22.129.600	17.778.800	4.350.800	15.490.720	37.620.320
I	Năm 2021			9.622.800	7.656.000	1.966.800	6.735.960	16.358.760
1	CK/06/163	14/06/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 5/2021	1.809.200	1.511.200	298.000		
2	CK/08/253	16/08/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 6/2021	755.600	755.600			
3	CK/09/296	17/09/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 8/2021	755.600	755.600			
4	CK/10/336	19/10/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 9/2021	655.600	655.600			
5	CK/11/376	18/11/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 10/2021	755.600	755.600			
6	CK/11/377	18/11/2021	Chuyển tiền thù lao chương trình tọa đàm "60 năm Da cam" (Tọa đàm phát lại)	1.690.000	855.600	834.400		
7	CK/12/430	17/12/2021	Chuyển tiền thù lao chương trình tọa đàm "Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo" (Tọa đàm phát lại)	1.690.000	855.600	834.400		
8	CK/12/432	20/12/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 11/2021	755.600	755.600			
9	CK/12/455	28/12/2021	Chuyển tiền nhuận bút tháng 12/2021	755.600	755.600			
II	Năm 2022			12.506.800	10.122.800	2.384.000	8.754.760	21.261.560
1	CK/02/51	28/02/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 1/2022	1.511.200	1.511.200			
2	CK/02/66	09/03/2022	Chuyển tiền thù lao Tết AL năm 2022	755.600	755.600			
3	CK/03/75	18/03/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 2/2022	755.600	755.600			
4	CK/04/100	18/04/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 3/2022	755.600	755.600			
5	CK/05/140	23/05/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 4/2022	755.600	755.600			
6	CK/06/185	23/06/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 5/2022	755.600	755.600			
7	CK/07/218	21/07/2022	Chuyển tiền thù lao tháng 6/2022	3.986.600	2.466.800	1.519.800		
8	CK/08/272	22/08/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 7/2022	755.600	755.600			
9	CK/09/320	20/09/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 8/2022	755.600	755.600			
10	CK/10/359	19/10/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 9/2022	1.719.800	855.600	864.200		
B	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ			6.391.800	3.978.000	2.413.800	4.474.260	10.866.060
I	Năm 2021			755.600	755.600	-	528.920	1.284.520
1	CK/07/205	13/07/2021	Chuyển tiền nhuận bút học làm cha mẹ số 11 (Tọa đàm phát lại)	755.600	755.600			
II	Năm 2022			5.636.200	3.222.400	2.413.800	3.945.340	9.581.540
1	CK/11/397	21/11/2022	Chuyển tiền nhuận bút tháng 10/2022	4.125.000	1.711.200	2.413.800		
2	CK/12/467	16/12/2022	Chuyển tiền thù lao T11/2022 (ĐM không đồng nhất)	755.600	755.600			
3	CK/12/501	28/12/2022	Chuyển tiền thù lao T12/2022 (ĐM không đồng nhất)	755.600	755.600			
	TỔNG CỘNG 2021-2022			28.521.400	21.756.800	6.764.600	19.964.980	48.486.380

Phụ lục 8

**TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP
THEO LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG NGOÀI CHỈ TIÊU BIÊN
CHẾ NĂM 2021 VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG ĐƯỢC GIAO HƯỞNG
LƯƠNG TỪ NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2022**
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Lao động			Tiền lương, tiền công			Các khoản trích nộp theo lương của lao động chuyên môn, nghiệp vụ
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Chuyên môn, nghiệp vụ	Tạp vụ		Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	Tạp vụ	
I	Năm 2021				873.800.029	845.000.029	28.800.000	181.422.447
1	Chi lương tháng 1/2021	16	16		61.777.089	61.777.089		14.147.024
2	Chi lương tháng 2/2021	18	18		65.777.089	65.777.089		14.147.024
3	Chi lương tháng 3/2021	18	18		70.777.089	70.777.089		14.147.024
4	Chi lương tháng 4/2021	18	18		70.777.089	70.777.089		14.147.024
5	Chi lương tháng 5/2021	20	19	1	77.277.089	74.277.089	3.000.000	14.147.024
6	Chi lương tháng 6/2021	20	19	1	77.277.089	74.277.089	3.000.000	14.147.024
7	Chi lương tháng 7/2021	19	18	1	76.077.089	72.277.089	3.800.000	14.147.024
8	Chi lương tháng 8/2021	19	18	1	76.077.089	72.277.089	3.800.000	14.147.024
9	Chi lương tháng 9/2021	19	18	1	73.774.769	69.974.769	3.800.000	15.925.504
10	Chi lương tháng 10/2021	19	18	1	73.774.769	69.974.769	3.800.000	15.925.504
11	Chi lương tháng 11/2021	20	19	1	74.821.289	71.021.289	3.800.000	18.593.224
12	Chi lương tháng 12/2021	20	19	1	75.612.490	71.812.490	3.800.000	17.802.023
II	Năm 2022				1.096.456.008	1.050.856.008	45.600.000	257.042.994
1	Chi lương tháng 1/2022	20	19	1	75.612.490	71.812.490	3.800.000	17.574.983
2	Chi lương tháng 2/2022	19	18	1	71.763.990	67.963.990	3.800.000	16.607.483
3	Chu lương tháng 3/2022	19	18	1	70.267.588	66.467.588	3.800.000	16.607.483
4	Chi lương tháng 4/2022	18	17	1	66.505.088	62.705.088	3.800.000	15.639.983
5	Chi lương tháng 5/2022	18	17	1	66.505.088	62.705.088	3.800.000	15.639.983
6	Chi lương tháng 6/2022	26	25	1	102.770.182	98.970.182	3.800.000	24.187.928
7	Chi lương tháng 7/2022	26	25	1	102.770.182	98.970.182	3.800.000	24.187.928
8	Chi lương tháng 8/2022	27	26	1	109.248.008	105.448.008	3.800.000	25.910.595
9	Chi lương tháng 9/2022	26	25	1	99.577.681	95.777.681	3.800.000	23.527.800
10	Chi lương tháng 10/2022	27	26	1	103.383.181	99.583.181	3.800.000	24.495.300
11	Chi lương tháng 11/2022	28	27	1	109.309.181	105.509.181	3.800.000	24.495.300
12	Chi lương tháng 12/2022	29	28	1	118.743.349	114.943.349	3.800.000	28.168.228
	Tổng cộng				1.970.256.037	1.895.856.037	74.400.000	438.465.441

Phụ lục 9
KẾT QUẢ KIỂM TRA THU, CHI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, DỊCH VỤ NĂM 2021 VÀ 2022
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2021			Năm 2022			Tổng cộng		
		Báo cáo	Kiểm tra	Chênh lệch	Báo cáo	Kiểm tra	Chênh lệch	Báo cáo	Kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
I	Các khoản thu	5.087.497.206	5.087.497.206	-	5.963.086.824	5.963.086.824	-	11.050.584.030	11.050.584.030	-
1	Thu SXKD, DV	5.086.150.200	5.086.150.200	-	5.961.642.820	5.961.642.820	-	11.047.793.020	11.047.793.020	-
2	Thu hoạt động tài chính	1.347.006	1.347.006	-	1.444.004	1.444.004	-	2.791.010	2.791.010	-
II	Thuế GTGT phải nộp	195.488.789	194.402.789	(1.086.000)	236.390.671	206.655.887	(29.734.784)	625.196.249	636.363.347	(30.820.784)
III	Doanh thu	4.892.008.417	4.893.094.417	1.086.000	5.726.696.153	5.756.430.937	29.734.784	10.425.387.781	10.414.220.683	30.820.784
IV	Các khoản chi	3.944.626.235	3.929.307.424	(15.318.811)	4.486.141.546	4.023.183.986	(462.957.560)	8.430.767.781	7.952.491.410	(478.276.371)
1	Mua sắm TS, HH, DV	1.485.234.600	1.485.234.600	-	1.156.931.846	1.156.931.846	-	2.642.166.446	2.642.166.446	-
2	CP thực hiện phòng sự T.Tuyên	104.650.850	104.650.850	-	101.900.000	101.900.000	-	206.550.850	206.550.850	-
3	Chi nhuận bút, thù lao	1.572.812.655	415.614.855	(1.157.197.800)	2.217.398.670	446.542.108	(1.770.856.562)	3.790.211.325	862.156.963	(2.928.054.362)
5	Chi giữa ca, quản lý máy, hỗ trợ	105.868.910	105.868.910	-	94.519.010	94.519.010	-	200.387.920	200.387.920	-
6	Chi trực phát sóng	120.169.000	120.169.000	-	129.201.000	129.201.000	-	249.370.000	249.370.000	-
7	Chi kiểm tra phim	-	-	-	6.880.000	6.880.000	-	6.880.000	6.880.000	-
8	Chi hoa hồng	142.350.352	142.350.352	-	12.730.000	12.730.000	-	155.080.352	155.080.352	-
9	Lương và các khoản theo lương		1.026.422.476	1.026.422.476		1.307.899.002	1.307.899.002	-	2.334.321.478	2.334.321.478
10	Trích khấu hao TSCĐ		115.456.513	115.456.513			-	-	115.456.513	115.456.513
11	Chi khác (Có chi h/đ tài chính)	413.539.868	413.539.868	-	766.581.020	766.581.020	-	1.180.120.888	1.180.120.888	-
V	Chênh lệch thu chi	947.382.182	963.786.993	16.404.811	1.240.554.607	1.733.246.951	492.692.344	1.994.620.000	2.461.729.273	509.097.155
VI	Thuế TNDN phải nộp	178.015.258	178.015.258	-	299.582.141	298.082.141	(1.500.000)	477.597.399	476.097.399	(1.500.000)
VII	Thặng dư	769.366.924	785.771.735	16.404.811	940.972.466	1.435.164.810	494.192.344	1.517.022.601	1.985.631.874	510.597.155
VIII	Bổ sung thực hiện CCTL	384.852.000	314.308.694	(70.543.306)	376.368.000	574.065.924	197.697.924	761.220.000	888.374.618	127.154.618
IX	Lợi nhuận chưa phân phối	384.514.924	471.463.041	86.948.117	564.604.466	861.098.886	296.494.420	755.802.601	1.097.257.256	383.442.537

Phụ lục 10

**NHUẬN BÚT, THÙ LAO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VTV5, TUYÊN TRUYỀN
XÁC ĐỊNH THEO QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ NĂM 2021 VÀ 2022**
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày / /2023 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số lượng thực hiện			Điểm NB tối đa theo QCCTNB		Đơn giá điểm nhuận bút theo QCCTNB		Tiền nhuận bút xác định lại			Tiền thù lao xác định lại	Tổng cộng nhuận bút và thù lao xác định lại	Số tiền nhuận bút, thù lao đã thanh toán	Chênh lệch giữa thanh toán và xác định lại
		Tổng cộng	Trong đó		Phát thanh	Truyền hình	Phát thanh	Truyền hình	Tổng cộng	Trong đó					
			Phát thanh	Truyền hình						Phát thanh	Truyền hình				
A	NĂM 2021							80.013.000	-	80.013.000	56.009.100	136.022.100	1.293.219.900	1.157.197.800	
I	Tuyên truyền							45.683.400	-	45.683.400	31.978.380	77.661.780	896.319.900	818.658.120	
1	Phóng sự thường	83		83	6		29.800	14.840.400	-	14.840.400					
2	Phóng sự chuyên mục	77		77	10		29.800	22.946.000	-	22.946.000					
3	Truyền hình trực tiếp	1		1	25		29.800	745.000	-	745.000					
4	Tọa đàm/Chương trình	12		12	20		29.800	7.152.000	-	7.152.000					
II	Chương trình VTV5	96		96	12		29.800	34.329.600	-	34.329.600	24.030.720	58.360.320	396.900.000	338.539.680	
B	NĂM 2022							119.253.640	-	119.253.640	83.477.548	202.731.188	1.973.587.750	1.770.856.562	
I	Tuyên truyền							62.609.800	-	62.609.800	43.826.860	106.436.660	1.464.512.750	1.358.076.090	
1	Phóng sự thường	144		144	6		29.800	25.747.200	-	25.747.200					
2	Phóng sự chuyên mục	94		94	10		29.800	28.012.000	-	28.012.000					
3	Truyền hình trực tiếp	4		4	25		49.170	4.917.000	-	4.917.000					
4	Tọa đàm/Chương trình	4		4	20		49.170	3.933.600	-	3.933.600					
II	Chương trình VTV5	96		96	12		49.170	56.643.840	-	56.643.840	39.650.688	96.294.528	509.075.000	412.780.472	
	Tổng cộng							199.266.640	-	199.266.640	139.486.648	338.753.288	3.266.807.650	2.928.054.362	

